TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 206/2017/DS-PT.
Ngày: 30/8/2017.
V/v tranh chấp hủy hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất; Hủy hợp đồng chuyển nhượng và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Chí Tâm

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Vĩnh

Ông Sỹ Danh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Ông Lê Thành Biên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 9, 23 và 30 tháng 8 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 299/2017/TLPT-DS ngày 16 tháng 12 năm 2017 về "Tranh chấp dân sự hủy hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất; Hủy hợp đồng chuyển nhượng và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2016/DS-ST ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Toà án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 104/2017/QĐPT-DS ngày 01 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Huỳnh Văn B, sinh năm: 1955.

Địa chỉ: Ấp A, xã T.B, thị xã C, tỉnh T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành Th - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Đ.

- *Bị đơn:* Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1942.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

01/ Huỳnh Thị S1, sinh năm: 1952.

Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh T.

Tạm trú: Ấp C, xã T.K, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

02/ Huỳnh Thị S2, sinh năm: 1984.

03/ Huỳnh Thanh P1, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp A, xã T.B, thị xã C, tỉnh T.

04/ Huỳnh Văn T1, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Ấp B.H, xã B.P, huyện C, tỉnh T.

Người đại diện hợp pháp người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh P1, anh T1: Ông Huỳnh Văn B, sinh năm: 1955.

Địa chỉ: Ấp A, xã T.B, thị xã C, tỉnh T.

05/ Nguyễn Thanh N, sinh năm: 1977.

06/ Nguyễn Thị Ánh T2, sinh năm: 1982.

07/ Nguyễn Thanh P2, sinh năm: 1987.

08/ Nguyễn Thị Bé C, sinh năm: 1990.

Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh T.

09/ Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm: 1983.

Địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện C, tỉnh T.

10/ Huỳnh Thị T3, sinh năm: 1947.

11/ Huỳnh Văn Đ1, sinh năm: 1966.

Địa chỉ: Ấp C, xã T.K, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

12/ Huỳnh Văn C1, sinh năm: 1953.

Địa chỉ: Tổ D, Ấp E, xã T.B, huyện C, tỉnh T.

13/ Huỳnh Văn G, sinh năm: 1968.

Địa chỉ: Số G, Khu H, Thị xã C, tỉnh T.

14/ Ủy ban nhân dân huyện T.

Địa chỉ: Khóm M, Thị trấn M.A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn ông Huỳnh Văn B trình bày:*

Vào năm 1956, cha ông là cụ Huỳnh Văn T4 khai khẩn đất hoang diện tích 80.000m^2, tọa lạc xã T.K, huyện T. Đến năm 1978 cụ T4 cho ông diện tích đất

10.000m^2, không làm giấy, ông canh tác được một năm thì Nhà nước lấy lại đất để vào tập đoàn. Năm 1989 Nhà nước có chủ trương trả lại đất và ông đã nhận lại phần đất nói trên. Ông tiếp tục canh tác đến năm 1995, sau đó vì hoàn cảnh gia đình khó khăn nên ông kêu bán phần đất 10.000m^2 cho ông H nhưng ông H không mua, ông Nguyễn Văn Đ hay tin đến kêu ông cố cho ông Đ diện tích nêu trên giá 400 giạ lúa, có làm hợp đồng viết tay 01 bản, do ông Đ giữ và hứa khi nào có lúa trả thì giao trả lại đất, ông không có chuyển nhượng đất cho ông Đ.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tên Huỳnh Văn T4 với Nguyễn Văn Đ; vì không có ai tên Huỳnh Văn T5 chuyển nhượng đất cho ông Đ mà đất này của ông.

- Hủy giấy chứng nhận QSDĐ tên Nguyễn Văn Đ thuộc thửa 392, tờ bản đồ số 01, xã T.K;

- Hủy hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông với ông Đ;

Yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ và bà Huỳnh Thị S1 trả lại cho ông diện tích đo đạt thực tế 8.836m^2, thuộc thửa 392, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại ấp C, xã T.K, huyện T, ông đồng ý trả lại cho ông Đ 400 giạ lúa.

- *Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:*

Vào năm 1988, cha vợ ông là cụ Huỳnh Văn T4 cho ông B diện tích đất 9.458m^2 nhưng ông B không canh tác mà kêu bán lại cho vợ chồng ông với giá 500 giạ lúa nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cụ Huỳnh Văn T4 đứng tên, đến năm 2004 thì cụ T4 làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho ông, có sự đồng ý của ông Huỳnh Văn B.

Ông không có cầm cố đất với ông Huỳnh Văn B. Về yêu cầu của ông Huỳnh Văn B ông không đồng ý.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị S1 trình bày :*

Bà là vợ của ông Đ, bà thống nhất ý kiến trình bày của ông Đ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T3 trình bày:*

Bà T3 không có chứng kiến trực tiếp việc cố đất giửa ông B với ông Đ, bà S1; bà chỉ nghe ông B kể lại. Việc tranh chấp đất giữa ông B và ông Đ, bà S1 thì bà không có tranh chấp gì trong vụ án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Văn T1, Huỳnh Thanh P1, Huỳnh Thị S2 (là các con ông Huỳnh Văn B) trình bày:* có đơn xin không tham gia giải quyết vụ án và xin vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các anh chị Nguyễn Thanh N, Nguyễn Thị Ngọc M, Nguyễn Thị Ánh T2, Nguyễn Thanh P2, Nguyễn Thị Bé C (con ông Đ) trình bày:

Có đơn xin giải quyết vắng mặt và thống nhất theo ý kiến ông Đ, bà S1.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn C1, ông Huỳnh Văn Đ1, ông Huỳnh Văn G (con bà R) trình bày:

Trước đây bà R, ông Đ1 có đơn xin không tham gia, tranh chấp trong vụ án. Sau khi bà R chết ông C1, ông Đ1, ông G có đơn xin không tham gia vụ kiện; không có yêu cầu đối với đất tranh chấp và có đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T:

Việc cấp quyền sử dụng đất ngày 04/11/1992 cho ông Huỳnh Văn T5 là không có đo đạc khảo sát thực tế nên không biết nguồn gốc và trực tiếp người sử dụng đất. Ủy ban nhân dân huyện T sẽ thi hành theo bản án (quyết định) của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật và xin vắng mặt trong quá trình Tòa án các cấp hòa giải, xét xử vụ kiện.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2016/DS-ST ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Toà án nhân dân huyện T quyết định:

Không chấp nhận các yêu cầu của ông Huỳnh Văn B.

Chi phí, lệ phí xem xét thẩm định tại chổ, định giá ông Huỳnh Văn B phải nộp (đã nộp xong).

Về án phí: Ông Huỳnh Văn B phải chịu 25.206.000đ, nhưng được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Huỳnh Văn B được nhận lại tiền tạm ứng án phí 4.681.000đ theo biên lai thu số 005716 ngày 02/01/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Ngoài ra bản án còn tuyên thời hạn kháng cáo của các đương sự và quyền yêu cầu thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm đến ngày 15/11/2016 ông Huỳnh Văn B kháng cáo bản án yêu cầu sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự ông B, ông Đ, bà S1, bà T3, anh P1 có mặt. Các đương sự khẳng định đã xuất trình thêm đầy đủ các chứng cứ cho Toà án xem xét giải quyết vụ án. Các người làm chứng ông Hồ Thanh V, ông Bùi Văn H1, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn C1, ông Trần Văn X, ông Nguyễn Văn S3 có mặt trình bày bổ sung thêm ý kiến đã cung cấp thông tin trước đây đã trình bày .

Ý kiến nguyên đơn ông B giữ nguyên kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm là chấp nhận yêu cầu của ông đối với ông Đ, bà S1.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Th trình bày: Đất có nguồn gốc của T4; ông B nhận lại canh tác, năm 1994 ông B cố cho ông Đ, bà S1 là 400 giạ lúa được ông Đ xác nhận trong biên bản hòa giải ở nhà ông Trần Văn X ngày 09/6/2012. Ông B không có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Đ. Ông Huỳnh Văn T5 và Huỳnh Văn T4 được xác định là một người là không khách quan; phù hợp với việc cung cấp thông tin của Ủy ban nhân dân huyện T nên đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông Đ, bà S1 trình bày đất của ông, bà chuyển nhượng của ông B được ông T4 (T5) sang tên chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T3 trình bày việc cố đất giữa ông B và ông Đ thì bà không trực tiếp chứng kiến mà bà chỉ nghe ông B kể lại cho bà nghe; ranh đất giữa bà với ông Đ đã thỏa thuận nay bà không thống nhất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phong không có ý kiến yêu cầu tranh chấp trong vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật từ khi thụ lý đến khi giải quyết vụ án Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ theo trình tự thủ tục quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Về nội dung kháng cáo của ông B do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng khi hoãn phiên tòa thiếu biên bản phiên tòa, biên bản nghị bàn; ranh đất bà T3 và ông Đ chưa được xác định. Các anh em ông B, bà S1 là ông Đ1, ông C1, ông G có đơn xin không tham gia vụ kiện và không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng không có xác nhận của địa phương, việc tống đạt các văn bản tham gia tố tụng chưa đảm bảo đúng quy định. Các con ông B, ông Đ cũng có nội dung có đơn xin không tham gia vụ kiện tương tự nhưng trong đơn có nêu nội dung giao cho cha toàn quyền quyết định là nội dung giấy ủy quyền nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không hướng dẫn đương sự làm giấy ủy quyền. Khi bà R chết làm phát sinh quyền và nghĩa vụ tố tụng nhưng án sơ thẩm không nhận định nội dung này là vi phạm Điều 74 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó đề nghị hủy bản án sơ thẩm, giao cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nội dung vụ án đất tranh chấp có diện tích 9.458m^2 thuộc thửa 392, tờ bản đồ số 01 tọa lạc ấp 4, xã T.K, huyện T do hộ ông Nguyễn Văn Đ đứng tên giấy chứng nhận cấp ngày 10/01/2005. Ông B, ông Đ, bà S1, bà T3 đều thống nhất nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Huỳnh Văn T4 và cụ Nguyễn Thị R cho ông Huỳnh Văn B nhưng ông Huỳnh Văn B chưa được cấp đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2] Ông B cho rằng cố đất cho ông Đ, bà S1 diện tích 10.000m^2 là 400 giạ lúa, đã nhận đủ lúa và giao đất vào năm 1994. Nay ông B kiện yêu cầu ông hủy các hợp đồng để ông Đ, bà S1 trả lại đất cho ông.

[3] Ông Đ, bà S1 cho rằng nhận chuyển nhượng của ông B giá 500 giạ lúa, đã giao đủ 500 giạ lúa vào năm 1988. Nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ Huỳnh Văn T4 (T5) sau này năm 1992 đăng ký đứng tên, việc cụ Huỳnh Văn T4 (T5) chuyển quyền sử dụng đất cho ông có sự đồng ý của ông Huỳnh Văn B nên không đồng ý theo yêu cầu của ông B.

[4] Xét lời trình bày của ông B cho rằng cố đất cho ông Đ, bà S1 không thời hạn vào năm 1994, hai bên có làm giấy viết tay; ông Đ giữ giấy cố đất nhưng ông B không xuất trình được chứng cứ gì để chứng minh là giữa ông và ông Đ, bà S1 phát sinh hợp đồng cầm cố đất. Đồng thời ông B thừa nhận năm 1988 có kêu chuyển nhượng cho người khác và ông Đ. Ông Đ, bà S1 trình bày ông chuyển nhượng đất năm 1988 và cung cấp có người làm chứng ông Hồ Thanh V, ông Bùi Văn H1, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn C1, ông Trần Văn X, ông Nguyễn Văn S3. Lời khai của ông Đ, bà S1 phù hợp lời khai khách quan của người làm chứng là những người sống lối xóm, gần phần đất tranh chấp là ông V, ông H1, ông X, ông S3 được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm là ông B chỉ canh tác đất 01 mùa vụ sau đó vào năm 1988 đã chuyển nhượng đất cho ông Đ canh tác cho đến nay. Do đó, chứng minh được là ông Huỳnh Văn B đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Đ vào năm 1988, chứ không phải là cầm cố đất vào năm 1994. Nhưng sau đó cụ Huỳnh Văn T4 (T5) đứng tên giấy chứng nhận năm 1991 nên cụ Huỳnh Văn T4 (T5) chuyển quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Đ.

[5] Về kháng cáo ông Huỳnh Văn B cho rằng cha ông tên Huỳnh Văn T4, không có tên gọi nào khác, không biết Huỳnh Văn T5 là ai nên không đồng ý hợp đồng chuyển nhượng giữa ông T5 với ông Đ.

[6] Xét thấy tên Huỳnh Văn T4 và tên Huỳnh Văn T5 là một người, căn cứ:

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Huỳnh Văn T4, sinh năm: 1923, chứng minh nhân dân số 310338690, cấp ngày 08/5/1979, nơi cấp Công an T với ông Nguyễn Văn Đ, diện tích 12.093m^2, các thửa đất 395 + 514, Ủy ban nhân dân xã T.K chứng thực ngày 11/10/2004 và Đơn xin đăng ký quyền

sử dụng đất ngày 03/10/1992 tên Huỳnh Văn T5, sinh năm 1923, sinh quán: T.B, C.L, T, chứng minh nhân dân số 310338690, diện tích 9.458m^2, thửa đất 392.

- Công văn số 1072/PC64 ngày 12/8/2015 của Phòng CSQLHC về TTXH Công an tỉnh T về việc cung cấp thông tin liên quan đến chứng minh nhân dân số 310338690. Qua tra cứu tại Đội tàng thư căn cước công dân tìm được thông tin số chứng minh nhân dân số 310338690 là của đương sự có họ tên Huỳnh Văn T4, sinh năm: 1923, đăng ký thường trú: Ấp A, xã T.B, huyện C, T. Đồng thời, tại đơn khởi kiện ghi ngày 27/11/2012 của ông Huỳnh Văn B có ghi "… cha tôi là ông Huỳnh Văn T4 (tên khác là Huỳnh Văn T5…). Từ đó, xác định Huỳnh Văn T5 và Huỳnh Văn T4 là một người chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Đ vào ngày 22/4/2004 thửa đất số 392, diện tích 9.458m^2 (đất đang tranh chấp) và ngày 11/10/2004 thửa đất số 395 + 514, diện tích 12.093m^2.

[7] Do đó, khi viết Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất ghi Huỳnh Văn T5 và Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên Huỳnh Văn T5. Tuy có sai về tên (T4, T5) chuyển quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Đ) nhưng qua các chứng cứ nêu trên có đủ cơ sở xác định cha của ông B và bà S1 có tên là T4 và tên khác là T5 chuyển nhượng đất cho ông Đ là phù hợp pháp luật.

[8] Theo biên bản của tổ hòa giải ở nhà ông Trần Văn X ngày 09/6/2012 thì ông Đ chỉ trình bày ông B có nói nếu ông Đ làm ruộng 9.458m^2 thì ông Đ trừ nợ cho ông B hết, nhưng bên ông Đ không đồng ý trừ hết nợ ông B còn thiếu. Việc ông Đ trình bày trừ nợ cho ông B như trên thì theo ông Đ, bà S1 trình bày là do ông B còn thiếu nợ ông, bà thêm 400 giạ lúa và vàng hụi 40 chỉ vàng 24kr rồi sau đó bỏ địa phương đi đến nay chưa trả. Trong biên bản này không thể hiện ông Đ thừa nhận ông cố đất của ông B. Do đó không chấp nhận kháng cáo của ông B.

[10] Xét đề nghị của Viện kiểm sát Tỉnh, Hội đồng xét xử nhận thấy cụ Huỳnh Văn T4 (mất năm 2007) và Nguyễn Thị R (mất năm 2015) có 06 người con gồm: Huỳnh Thị T3, Huỳnh Thị S1, Huỳnh Văn C1, Huỳnh Văn B, Huỳnh Văn Đ1, Huỳnh Văn G.

Ông Huỳnh Văn B và bà Võ Thị T6 (đã mất) có các người con: Huỳnh Văn T1 (đã tách hộ), Huỳnh Thanh P1, Huỳnh Thị S2.

Ông Nguyễn Văn Đ và bà Huỳnh Thị S1 có các người con: Nguyễn Thanh N, Nguyễn Thị Ngọc M, Nguyễn Thị Ánh T2, Nguyễn Thanh P2, Nguyễn Thị Bé C.

Ông T4, bà R chết các con Huỳnh Thị T3, Huỳnh Thị S1, Huỳnh Văn B đã trực tiếp trình bày khi tham gia tố tụng. Ông Huỳnh Văn C1, ông Huỳnh Văn Đ1, ông Huỳnh Văn G đã tham gia tố tụng nhưng có đơn xin không tham gia vụ kiện và không có yêu cầu đối với đất tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách

các đương sự nói trên tham gia tố tụng là phù hợp pháp luật và đã tống đạt bản án sơ thẩm và họ không có kháng cáo bản án hoặc thay đổi ý kiến đã trình bày trước đây là đã đồng ý với bản án sơ thẩm xử vì không có ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ của họ.

Các con ông B và ông Đ trước đây có đơn xin không tham gia giải quyết vụ án và xin vắng mặt. Tại Tòa án cấp phúc thẩm các con ông Đ có đơn xin xét xử vắng mặt, xin không tham gia giải quyết vụ án; các con ông B đã ủy quyền cho ông B và xin không tham gia giải quyết vụ án. Ông B trình bày các con ông đồng ý với quyết định của ông, trước đây ông đã có thông báo cho các con của ông biết về kết quả tranh chấp nhưng không có kháng cáo bản án sơ thẩm. Như vậy các đương sự đều có yêu cầu xin không tham gia tố tụng và có đương sự xin vắng mặt, có đương sự thực hiện thủ tục ủy quyền. Tòa án cấp sơ thẩm vẫn đưa họ vào tham gia tố tụng và chấp nhận việc vắng mặt và ủy quyền là phù hợp pháp luật.

[11] Đối với ranh đất giữa bà T3 và ông Đ, bà S1 trước đây các đương sự đã được Tòa án thông báo nếu tranh chấp thì khởi kiện nhưng không ai khởi kiện. Bà T3, ông Đ, bà S1 cũng không có kháng cáo nên cấp phúc thẩm không xem xét yêu cầu bà T3, ông Đ, bà S1 trong vụ án này. Việc ranh đất chưa rõ do không chấp nhận yêu cầu ông B; ông B không có quyền sử dụng đất đối với đất tranh chấp vì vậy không ảnh hưởng quyền lợi của bà T3. Hơn nữa ông B yêu cầu hủy hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất để ông Đ, bà S1 trả cho ông diện tích đất 8.644m^2 thì vị trí đất tranh chấp nằm trong phần diện tích đất tranh chấp ranh giữa bà T3 với ông Đ diện tích là 191,5m^2 thì ông B trình bày nếu yêu cầu ông được chấp nhận thì cũng không có tranh chấp với bà T3 diện tích đất này. Vậy nếu bà T3 với ông Đ nếu có yêu cầu tranh chấp phần diện tích ranh 191,5m^2 thì giải quyết bằng vụ án khác.

[12] Việc hoãn phiên tòa: Không có biên bản thảo luận của hội đồng xét xử, không biên bản phiên tòa nhưng sau đó Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành lại trình tự thu thập chứng cứ bổ sung, hòa giải lại và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc bản án sơ thẩm phần nội dung chưa chặt chẽ nhưng Hội đồng xét xử đã xem xét đúng yêu cầu của đương sự và Tòa án Tòa án cấp phúc thẩm xem xét kháng cáo đảm bảo các quyền và nghĩa vụ của đương sự theo luật định. Do đó không chấp nhận đề nghị hủy án sơ thẩm của đại diện Viện kiểm sát Tỉnh mà cần điều chỉnh ghi lại cách tuyên án là phù hợp pháp luật.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên ông B phải chịu tiền án phí phúc thẩm nhưng ông B thuộc trường hợp hộ nghèo nên ông B được miễn tiền án phí theo quy định pháp luật.

Với các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 34, 148, 227, 228, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 697 của Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 5 Điều 11 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/2/2009 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận các yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Văn B.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm (điều chỉnh cách tuyên án).

1/ Không chấp nhận các yêu cầu của ông Huỳnh Văn B về việc yêu cầu: hủy hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông Huỳnh Văn B với ông Nguyễn Văn Đ, bà Huỳnh Thị S1. Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 392, tờ bản đồ số 01 tọa lạc ấp C, xã T.K, huyện T ghi tên Nguyễn Văn Đ theo giấy chứng nhận cấp ngày 10/01/2005.

2/ Về chi phí, án phí tố tụng dân sự:

- Về chi phí, án phí tố tụng dân sự sơ thẩm:

+ Chi phí xem xét thẩm định tại chổ ông Huỳnh Văn B phải chịu 4.296.000đ. Ông B đã nộp xong.

+ Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Huỳnh Văn B phải chịu 25.206.000đ, nhưng được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Huỳnh Văn B được nhận lại tiền tạm ứng án phí 4.681.000đ theo biên lai thu số 005716 ngày 02/01/2013 và 200.000đ theo biên lai thu số 06819 ngày 06/9/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Huỳnh Văn B được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm. Ông B được nhận lại 200.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai 07058 ngày 15/11/2016 của của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án ./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát tỉnh Đ;
- Tòa án huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đinh Chí Tâm